

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		311,772,363,794	301,080,299,552
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44,708,706,498	43,518,039,920
111	1. Tiền		13,008,706,498	34,018,039,920
112	2. Các khoản tương đương tiền		31,700,000,000	9,500,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	124,000,000,000	124,000,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		124,000,000,000	124,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		79,777,986,764	37,434,457,966
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	50,241,260,242	21,416,153,681
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7,428,112,725	3,224,910,624
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2,800,000,000	2,950,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	19,158,613,797	9,693,393,661
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,225,000,000)	(1,225,000,000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	1,375,000,000	1,375,000,000
140	IV. Hàng tồn kho	10	62,480,130,171	92,691,470,136
141	1. Hàng tồn kho		62,480,130,171	92,691,470,136
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		805,540,361	3,436,331,530
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	95,925,187	13,317,815
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		695,176,158	3,408,574,699
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	14,439,016	14,439,016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		442,510,376,097	441,460,433,205
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60,000,000	60,000,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	60,000,000	60,000,000
220	II. Tài sản cố định		39,789,139,175	36,908,618,078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	39,789,139,175	36,908,618,078
222	- Nguyên giá		137,812,936,782	131,690,255,666
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(98,023,797,607)	(94,781,637,588)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	143,997,103	992,600,014
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		143,997,103	992,600,014
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	379,957,820,160	382,102,198,238
251	1. Đầu tư vào công ty con		282,993,818,781	282,993,818,781
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		97,645,277,072	99,173,690,640
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14,940,591,078	14,940,591,078
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(15,621,866,771)	(15,005,902,261)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22,559,419,659	21,397,016,875
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	22,559,419,659	21,397,016,875
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		754,282,739,891	742,540,732,757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		69,040,557,713	66,215,526,147
310	I. Nợ ngắn hạn		69,040,557,713	66,215,526,147
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	22,713,689,576	13,309,498,290
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,150,610,900	2,094,714,950
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2,884,305,825	1,531,198,145
314	4. Phải trả người lao động		4,612,545,081	1,970,956,309
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4,338,981,917	4,737,014,346
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	12,759,524,093	13,112,936,461
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	13,162,140,311	25,835,637,850
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6,418,760,010	3,623,569,796
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		685,242,182,178	676,325,206,610
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	685,242,182,178	676,325,206,610
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		631,010,000,000	631,010,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631,010,000,000	631,010,000,000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		5,426,839,770	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48,805,342,408	45,315,206,610
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		660,450,364	45,315,206,610
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		48,144,892,044	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		754,282,739,891	742,540,732,757

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	134,071,952,364	103,489,214,285
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	47,109,741
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	134,071,952,364	103,442,104,544
11	4. Giá vốn hàng bán	24	123,721,795,802	95,190,656,449
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10,350,156,562	8,251,448,095
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	12,984,020,321	13,950,051,056
22	7. Chi phí tài chính	26	263,720,885	778,683,801
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		196,321,984	701,840,042
25	8. Chi phí bán hàng	27	1,451,700,371	1,253,441,593
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8,560,652,263	5,327,174,670
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,058,103,364	14,842,199,087
31	11. Thu nhập khác	29	2,927,057,315	3,124,091,007
32	12. Chi phí khác	30	2,163,242,519	1,814,959,010
40	13. Lợi nhuận khác		763,814,796	1,309,131,997
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13,821,918,160	16,151,331,084
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	718,797,139	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13,103,121,021	16,151,331,084

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc

Bùi Đức Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	361,814,638,835.00	369,548,961,811.00
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(297,249,503,899.00)	(309,420,066,799.00)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(16,933,130,801.00)	(17,904,365,434.00)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(781,568,909.00)	(1,448,129,171.00)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	-	(1,570,153,756.00)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	72,525,289,593.00	8,397,364,366.00
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(51,714,770,334.00)	(32,886,913,708.00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67,660,954,485.00	14,716,697,309.00
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,840,337,646.00)	(1,175,163,729.00)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5,969,259,819.00	2,660,494,789.00
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1,500,000,000.00)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	150,000,000.00	9,539,850,000.00
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(38,897,222.00)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,528,413,568.00	3,258,457,999.00
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,906,803,749.00	34,746,943,027.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18,714,139,490.00	47,491,684,864.00
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	18,971,319,897.00	40,001,580,861.00
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(69,589,842,100.00)	(29,940,306,384.00)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34,582,047,500.00)	(59,738,645,166.00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85,200,569,703.00)	(49,677,370,689.00)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,174,524,272.00	12,531,011,484.00
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43,518,039,920.00	70,811,692,170.00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16,142,306.00	(200,000.00)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	44,708,706,498.00	83,342,503,654.00

Hà nội, ngày 16 tháng 11 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/09/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/6/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTtr ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/6/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 08/08/2014 là: Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp cung cấp cho các nhà máy, các công trình xây dựng đường, xây dựng nhà công nghiệp và dân dụng, nhà xưởng sản xuất công nông nghiệp...
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.

Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác; bán buôn động vật sống, mua bán giống vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi.
--	--	--

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/hoặc đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Năm 2015, Tổng Công ty áp dụng chính sách kế toán Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, có sự thay đổi so với chính sách kế toán áp dụng cho năm 2014. Cụ thể:

	Năm 2015	Năm 2014
Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:	- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh; - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh; - Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.	Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:	- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ; - Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.	Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
Xử lý chênh lệch tỷ giá	Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.	Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc. Các khoản phân phối

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	X - Y năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đòn lộn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 48 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Áp dụng đối với công ty cổ phần [sửa đổi phù hợp với đơn vị]:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2,948,222,291	2,805,034,928
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,060,484,207	31,213,004,992
Các khoản tương đương tiền *	31,700,000,000	9,500,000,000
Tổng	44,708,706,498	43,518,039,920

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các NH NO&PTNT CN Thăng long , NH ĐT&PT Vĩnh Phúc, NH ĐT&PT Việt Nam - CN sở GD III, NH TMCP công thương VN - CN Hà Tây.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
Tổng	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất tiền gửi là 6%/ năm.

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất tiền gửi là 6,9%/ năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Xem chi tiết Phụ lục 01

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		50,241,260,242	21,416,153,681
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát		5,650,000,000	
- Công ty Cổ Phần Domenal		3,510,000,000	1,795,620,215
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy		8,154,318,120	4,671,087,170
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long		2,984,896,400	2,984,896,400
- Công ty Cổ phần XD Thuận Tâm		170,684,560	639,595,360
- Tổng Cty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà nội		25,237,538,287	7,153,468,063
- Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà		-	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn - Trung Tâm Thương mại Dịch vụ Thái Sơn		-	1,002,306,942
- Công ty Cổ phần Giống Gia cầm Lương Mỹ		365,677,916	365,677,916
- Phải thu của khách hàng khác		4,168,144,959	2,803,501,615
		50,241,260,242	21,416,153,681
	Mối quan hệ	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty CP Giống Gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	365,677,916	365,677,916
Tổng		365,677,916	365,677,916

	30/09/2015		01/01/2015	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2,300,000,000	(1,225,000,000)	2,450,000,000	(1,225,000,000)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	500,000,000	-	500,000,000	-
	<u>2,800,000,000</u>	<u>(1,225,000,000)</u>	<u>2,950,000,000</u>	<u>(1,225,000,000)</u>

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	19,158,613,797	-	9,693,393,661	-
Phải thu về cổ phần hóa	498,820,000	-	855,820,000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10,342,056,420	-	946,358,920	-
Tạm ứng	216,177,340	-	201,350,500	-
Ký quỹ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long	100,000,000	-	2,688,316,000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5,458,000,000	-	2,135,600,688	-
Xí nghiệp thức ăn gia súc và Phát triển Chăn nuôi Miền Nam	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	457,191,000	-	457,191,000	-

Phải thu lãi cho Công ty Chăn nuôi Miền Trung vay	17,500,000	-	-	-
Phải thu Công ty Cổ Phần Domenal (lãi trả chậm tiền hàng)	924,100,783	-	1,066,577,224	-
Phải thu khác	1,144,768,254	-	1,342,179,329	-
b) Dài hạn	60,000,000	-	60,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	60,000,000	-	60,000,000	-
Tổng	19,218,613,797	-	9,753,393,661	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm 30/09/2015 là phần chênh lệch khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm với giá trị là 1.375.000.000 đồng. Giá trị này được xác định theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty cổ phần tại ngày 30/06/2013.

9 . NỢ XẤU

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	212,400,000	212,400,000	212,400,000	212,400,000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long (2)	2,984,896,400	2,984,896,400	2,984,896,400	2,984,896,400
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành (3)	2,300,000,000	1,225,000,000	2,450,000,000	1,225,000,000
- Công ty TNHH MTV DV-TM Xuân Thành JSC (4)	683,052,000	683,052,000	683,052,000	683,052,000
- Công ty CP Giống Gia Cầm Lương Mỹ (5)	365,677,916	365,677,916	365,677,916	365,677,917
- Công ty TNHH Cơ điện Ritec (6)	33,449,000	33,449,000	33,449,000	33,449,001
Tổng	6,579,475,316	6,579,475,316	6,579,475,316	6,579,475,316

[Lưu ý: Việc xác định Giá trị có thể thu hồi có thể được thực hiện theo cách sau: chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trừ đi (1) Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn: Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

(2) Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn: Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long. Hiện nay Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc tiến hành thu hồi công nợ và Giám đốc Chi nhánh - Ông Võ Đình Ân cam kết sẽ có biện pháp thu hồi khoản công nợ này, trong trường hợp không thu hồi được, Giám đốc chi nhánh sẽ chịu trách nhiệm cá nhân để thanh toán khoản công nợ trên.

(3) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên

(4,5,6) Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn: Khoản công nợ phải thu đã quá hạn. Hiện nay TTTM&TBTH vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11,405,533,668	-	18,046,774,401	-
Công cụ, dụng cụ	96,215,426	-	113,851,204	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	18,233,283,576	-	30,437,730,167	-
Thành phẩm	226,025,779	-	326,717,514	-
Hàng hóa	32,372,944,979	-	43,421,464,667	-
Chi phí thu mua hàng hóa	146,126,743	-	344,932,183	-
Tổng	62,480,130,171	-	92,691,470,136	-

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	36,400,000
- Chi phí tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật hệ thống biogaz	-	36,400,000
Sửa chữa lớn TSCĐ	143,997,103	956,200,014
- Chi phí sửa chữa chuồng chăn nuôi	143,997,103	5,523,650
- Chi phí nâng cấp, cải tạo nhà kho xưởng sản xuất An Khánh	-	950,676,364
Tổng	143,997,103	992,600,014

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	95,925,187	13,317,815
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	95,925,187	13,317,815
b) Dài hạn	22,559,419,659	21,397,016,875
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	926,071,734	1,818,895,702
- Đàn lợn sinh sản	21,370,378,256	19,366,319,650
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	262,969,669	85,551,523
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	-	126,250,000
Tổng	22,655,344,846	21,410,334,690

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục 03

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	22,713,689,576	24,278,565,697	13,309,498,290	13,309,498,290
- Công ty TNHH Evonik Việt Nam LLC	850,000,000	850,000,000	1,202,010,650	1,202,010,650
- Công ty CP GARIN	275,000,000	275,000,000	-	-
- Công ty TNHH Zagro Việt Nam	1,911,670,000	1,911,670,000	-	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Thế Tâm	723,000,000	723,000,000		
- Trung Tâm Giống Gia Súc Lớn Trung Ương	1,068,128,400	1,068,128,400	963,700,000	963,700,000
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1,235,405,591	1,235,405,591	1,148,296,251	1,148,296,251
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Pháp Việt		-	1,902,641,600	1,902,641,600
- Công ty TNHH Thuốc Thú y Tân Tiến	1,300,282,461	1,300,282,461	1,202,270,045	1,202,270,045
- Công ty TNHH TM & SX Liên Việt	319,446,207	319,446,207	537,211,440	537,211,440
- Xí nghiệp XD số 18 - CN Cty CP đầu tư và XDCN		-	700,744,000	700,744,000
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch Đằng	200,262,888	200,262,888	200,262,888	200,262,888
- Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Thái Tân	5,255,595,750	5,255,595,750	-	-
- Ping Xiang Taian Trading Co.,LDT	796,234,975	796,234,975	896,280,862	896,280,862
- Malterie Du Chateau	2,829,955,524	2,829,955,524	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	5,948,707,780	5,948,707,780	4,556,080,554	4,556,080,554
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Tổng	22,713,689,576	22,713,689,576	13,309,498,290	13,309,498,290
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch Đằng	200,262,888	200,262,888	200,262,888	200,262,888
- Ping Xiang Taian Trading Co.,LDT	796,234,975	796,234,975	896,280,862	896,280,862
Tổng	996,497,863	996,497,863	1,096,543,750	1,096,543,750
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội			1,148,296,251	1,148,296,251
Tổng	-	-	1,148,296,251	1,148,296,251

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	146,595,924	1,523,059,578	1,488,621,593	181,033,909
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,607,041,291	2,607,041,291	-
Thuế thu nhập DN	-	995,077,884	-	995,077,884
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,626,459,923	1,626,459,923	-
Thuế thu nhập cá nhân	38,520,721	274,976,050	286,760,164	26,736,607
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,346,081,500	764,199,005	428,823,080	1,681,457,425
Thuế khác	-	22,065,719	22,065,719	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng	1,531,198,145	7,812,879,450	6,459,771,770	2,884,305,825

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào	2,617,763,842	2,617,763,842
- Lãi vay phải trả đối tượng khác	295,000,000	964,730,504
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào	1,152,900,000	1,152,900,000
- Chi phí phải trả khác	273,318,075	1,620,000
b) Dài hạn	-	-
Tổng	4,338,981,917	4,737,014,346

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	200,723	200,723
- Kinh phí công đoàn	113,424,012	115,628,052
- Bảo hiểm xã hội	186,962,663	188,491,556
- Bảo hiểm y tế	-	65,208
- Phải trả về cổ phần hóa	498,820,000	855,820,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	332,580	28,980
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1,857,191,000	1,857,191,000
- Phải trả Công ty CP Đầu Tư SECOIN tiền đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều 2006	-	-
- Chi phí tiền lương phải trả người lao động	4,675,720,000	4,731,689,228
- Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh vốn Nhà Nước	-	431,830,000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ỳn thác	3,641,514,300	3,641,514,300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	130,384,800

- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh	-	34,761,708
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	526,865,335
- Các khoản phải trả khác	1,785,358,815	598,465,571
	12,759,524,093	13,112,936,461

b) Nợ quá hạn chưa thanh toán

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1,857,191,000	1,857,191,000
- Chi phí tiền lương phải trả người lao động	4,675,720,000	4,675,720,000
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào	1,152,900,000	1,152,900,000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3,641,514,300	3,641,514,300

Tổng

11,327,325,300	11,327,325,300
-----------------------	-----------------------

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm nay	631,010,000,000	-	45,315,206,610	676,325,206,610
Lãi trong kỳ	-	-	48,144,892,044	48,144,892,044
Phân phối lợi nhuận (*)	-	5,426,839,770	(44,654,756,246)	(39,227,916,476)
Số dư cuối kỳ này	631,010,000,000	5,426,839,770	48,805,342,408	685,242,182,178

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/VTC - HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014		45,223,664,754
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	12%	5,426,839,770
Quỹ khen thưởng	5%	2,261,183,238
Quỹ phúc lợi	4%	1,808,946,590
Quỹ thưởng Ban quản lý	1%	452,236,648
Chi trả cổ tức 5,5%/vốn điều lệ		34,705,550,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Vốn của Nhà nước	489,600,000,000	77.59	489,600,000,000	77.59
Công ty CP Dược và Vật tư Thú y	20,000,000,000	3.17	20,000,000,000	3.17
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI			76,500,000,000	12.12
Công ty CP Chứng khoán IB	30,000,000,000	4.75		
Công ty CP ĐĐT&PT Thống Nhất	46,500,000,000	7.37		
Cổ đông khác	44,910,000,000	7.12	44,910,000,000	7.12
Tổng	631,010,000,000	100.00	631,010,000,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	631,010,000,000	631,010,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	631,010,000,000	631,010,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	34,705,550,000	25,240,400,000

d) Cổ phiếu

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63,101,000	63,101,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	63,101,000	63,101,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	63,101,000	63,101,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

đ) Cổ tức

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	34,705,550,000	25,240,400,000
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ký hiệu ngoại tệ	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	21,167.11	41,594.75
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	210.37	209.03

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	133,083,259,720	102,348,131,841
Doanh thu cung cấp dịch vụ	887,810,826	425,104,639
Doanh thu trợ cấp, trợ giá		345,167,500
Doanh thu khác	100,881,818	370,810,305
Tổng	134,071,952,364	103,489,214,285

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	-	12,031,259,048
		-	12,031,259,048

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		42,559,741
Giảm giá hàng bán		4,550,000
Tổng	-	47,109,741

23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	133,083,259,720	102,301,022,100
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	887,810,826	425,104,639
Doanh thu thuần trợ cấp, trợ giá	-	345,167,500
Doanh thu khác	100,881,818	370,810,305
Tổng	134,071,952,364	103,442,104,544

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	123,721,795,802	95,190,656,449
Tổng	123,721,795,802	95,190,656,449

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,264,443,453	2,836,052,637
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,554,658,436	10,975,990,876
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		78,841,075
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	164,918,432	59,166,468
Tổng	12,984,020,321	13,950,051,056

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	196,321,984	701,840,042
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	133,834,520	22,298,304
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(66,435,619)	
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	54,545,455
Tổng	263,720,885	778,683,801

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

(chỉ thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	416,581,918	296,589,002
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	26,083,194	10,541,250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,382,971	30,790,486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	886,799,173	768,694,393
Chi phí khác bằng tiền	111,853,115	146,826,462
Tổng	1,451,700,371	1,253,441,593

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

(chỉ thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	5,806,571,040	2,939,438,419
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77,780,343	89,320,363
Chi phí đồ dùng văn phòng	68,997,250	27,353,416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441,689,700	382,024,763
Thuế, phí, lệ phí	443,704,902	328,583,490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671,503,465	867,799,030
Chi phí khác bằng tiền	1,050,405,563	692,655,189
Tổng	8,560,652,263	5,327,174,670

29 . THU NHẬP KHÁC

(chỉ thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	2,508,779,046	2,384,175,690
Thu lại tiền khoản âm của người lao động	-	-
Thu tiền bồi thường	9,688,907	113,486,356
Thu phạt vi phạm	-	-
Các khoản thu nhập khác	408,589,362	626,428,961
Tổng	2,927,057,315	3,124,091,007

30 . CHI PHÍ KHÁC

(chỉ thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý, lụn loại	1,934,632,170	1,593,540,649
Chi phí bồi thường hàng hóa	143,612,500	18,307,692
Các khoản chi phí khác	84,997,849	203,110,669
Tổng	2,163,242,519	1,814,959,010

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

31.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13,821,918,160	16,151,331,084
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia		
- Tiền truy thu thuế và nộp phạt thuế	-	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền, phải thu	-	-
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(10,554,658,436)	(10,975,990,876)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10,554,658,436)	(10,975,990,876)
- Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,267,259,724	5,175,340,208
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	718,797,139	

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	718,797,139	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	718,797,139	-

Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam, số dư đầu kỳ đã được phân loại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc

Bùi Đức Hoàn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phụ lục 01 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	282,993,818,781	282,993,818,781	-	282,993,818,781	282,993,818,781	-
- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273,674,217,765	273,674,217,765	-	273,674,217,765	273,674,217,765	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	9,319,601,016	9,319,601,016	-	9,319,601,016	9,319,601,016	-
Đầu tư vào công ty liên kết	97,645,277,072	97,645,277,072	13,451,592,813	99,173,690,640	99,173,690,640	13,451,592,813
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đông Triều 2006				1,528,413,568	1,528,413,568	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	3,864,583,308	3,864,583,308	-	3,864,583,308	3,864,583,308	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1,573,869,086	1,573,869,086	1,573,869,086	1,573,869,086	1,573,869,086	1,573,869,086
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	17,609,383,826	17,609,383,826	-	17,609,383,826	17,609,383,826	-
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6,042,617,989	6,042,617,989	222,731,871	6,042,617,989	6,042,617,989	222,731,871
- Công ty Cổ phần Việt Phong	10,122,142,416	10,122,142,416	-	10,122,142,416	10,122,142,416	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	2,616,885,131	2,616,885,131	-	2,616,885,131	2,616,885,131	-
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2,392,638,008	2,392,638,008	-	2,392,638,008	2,392,638,008	-
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2,629,745,540	2,629,745,540	-	2,629,745,540	2,629,745,540	-
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư CN Bắc Trung Bộ	655,437,752	655,437,752	-	655,437,752	655,437,752	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861,183,119	861,183,119	-	861,183,119	861,183,119	-

- Công ty Cổ phần An Đại Việt	8,972,667,170	8,972,667,170	4,865,597,174	8,972,667,170	8,972,667,170	4,865,597,174
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3,318,973,219	3,318,973,219	-	3,318,973,219	3,318,973,219	-
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25,949,866,410	25,949,866,410	6,789,394,682	25,949,866,410	25,949,866,410	6,789,394,682
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11,035,284,098	11,035,284,098	-	11,035,284,098	11,035,284,098	-

Phụ lục 01 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (Tiếp theo)

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	14,940,591,078	14,940,591,078	2,170,273,958	14,940,591,078	14,940,591,078	1,554,309,448
- Công ty Cổ phần Nông Hải súc sản Sài gòn	4,098,734,693	4,098,734,693	264,527,591	4,098,734,693	4,098,734,693	264,527,591
- Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1,899,327,884	1,899,327,884	248,082,721	1,899,327,884	1,899,327,884	248,082,721
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4,685,428,501	4,685,428,501	-	4,685,428,501	4,685,428,501	-
- Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4,257,100,000	4,257,100,000	1,657,663,646	4,257,100,000	4,257,100,000	1,041,699,136
	395,579,686,931	395,579,686,931	15,621,866,771	397,108,100,499	397,108,100,499	15,005,902,261

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Quảng Nam	91%	91%	Chăn nuôi lợn.

Phụ lục 01 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30%	30%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39%	39%	Chăn nuôi gà.

- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	27%	27%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	37%	37%	Chăn nuôi gà.
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	31%	31%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	Hà Nội	30%	30%	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp.
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36%	36%	Chăn nuôi lợn.
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45%	45%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò.
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37%	37%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo.
- Công ty Cổ phần Phát triển giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	34%	34%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc.
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	35%	35%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi.
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36%	36%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi.
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36%	36%	Chăn nuôi gà.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35%	35%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Nông hải Sản sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7.78%	7.78%	Thuốc thú ý thủy sản; nông sản, vật tư thiết bị ngành chăn
- Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15.00%	15.00%	Chăn nuôi bò
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến và	Hà Nội	17.12%	17.12%	Cung cấp vật tư, thiết bị phục vụ hoạt động chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5.35%	5.35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia

Phụ lục 02
VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
Các khoản vay

	30/09/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	13,162,140,311	13,162,140,311	52,701,747,337	65,375,244,876	25,835,637,850	25,835,637,850
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (1)	7,462,140,311	7,462,140,311	-	-	7,462,140,311	7,462,140,311
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 (2)	5,000,000,000	5,000,000,000	20,000,000,000	19,566,000,000	4,566,000,000	4,566,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	-	-	2,392,450,311	2,392,450,311	2,392,450,311
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Vĩnh Phúc	-	-	-	2,109,010,051	2,109,010,051	2,109,010,051
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (3)	-	-	8,787,685,412	13,841,339,589	5,053,654,177	5,053,654,177
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Thăng Long	-	-	22,912,685,925	22,912,685,925	-	-
- Vay đối tượng khác (4)	700,000,000	700,000,000	1,001,376,000	4,553,759,000	4,252,383,000	4,252,383,000
	-	-	-	-	-	-
	19,671,096,450	19,671,096,450	44,056,099,137	50,220,640,537	25,835,637,850	25,835,637,850

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Theo Công văn số 271008/NoMH-TD ngày 27/10/2008 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Mỹ Hào về việc thông báo số dư nợ gốc vay được khoanh nợ là 7.462.140.311 đồng và lãi vay tính đến thời điểm 01/10/2008 là 2.400.201.318 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 theo hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-20140054 ngày 26/03/2015 với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh; Hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng trong đó thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng; Lãi suất vay cụ thể theo từng lần nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại.

(3) Theo Giấy nhận nợ Tài khoản vay số 21110001510542 thuộc Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCTĐĐ-TCN ngày 23/12/2014 của Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay đến ngày 06/7/2015, hạn mức cho vay 25 tỷ đồng. Lãi suất cho vay 7%/năm. Hợp đồng cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(4) Khoản vay cá nhân không có thế chấp tài sản, lãi suất vay là 12%/năm, thời hạn 1 năm, vay để bổ sung vốn lưu động.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	114,901,129,326	7,481,860,411	6,217,163,892	199,558,597	1,925,086,600	965,456,840	131,690,255,666
Số tăng trong kỳ	2,902,653,116 -	2,884,355,538	4,658,709,965	- -	-	- -	10,445,718,619
- Mua trong kỳ	-	2,511,148,088	4,468,709,965	-	-	-	6,979,858,053
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1,937,196,276	-	-	-	-	-	1,937,196,276
- Tăng do phân loại lại	965,456,840	373,207,450	-	-	-	-	1,338,664,290
- Tăng khác			190,000,000				190,000,000
Số giảm trong kỳ	- -	-	(2,680,069,350)	- -	(677,511,300) -	(965,456,840) -	(4,323,037,490)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,356,861,900)	-	(677,511,300)	-	(2,034,373,200)
- Giảm do phân loại lại	-	-	(373,207,450)	-	-	(965,456,840)	(1,338,664,290)
Giảm khác			(950,000,000)				(950,000,000)
Số dư cuối kỳ	117,803,782,442 -	10,366,215,949	8,195,804,507	199,558,597 -	1,247,575,300 -	- -	137,812,936,795
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	82,368,377,797	5,581,414,923	5,289,840,974	181,327,295	753,900,745	606,775,853	94,781,637,587
Số tăng trong kỳ	5,307,711,611 -	396,265,179	350,994,343	10,254,546 -	262,359,000 -	- -	6,327,584,679
- Khấu hao trong kỳ	4,700,935,758	396,265,179	350,994,343	10,254,546	262,359,000	-	5,720,808,826
- Tăng do phân loại lại	606,775,853	-	-	-	-	-	606,775,853
Tăng khác							-
Số giảm trong kỳ	- -	-	(2,176,774,944)	- -	(301,873,864) -	(606,775,853) -	(3,085,424,661)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,226,774,944)	-	(301,873,864)	-	(1,528,648,808)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	(606,775,853)	(606,775,853)
Giảm khác			(950,000,000)				(950,000,000)
Số dư cuối kỳ	87,676,089,408 -	5,977,680,102	3,464,060,373	191,581,841 -	714,385,881 -	- -	98,023,797,605
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	32,532,751,529 -	1,900,445,488	927,322,918	18,231,302 -	1,171,185,855 -	358,680,987 -	36,908,618,079
Tại ngày cuối kỳ	30,127,693,034 -	4,388,535,847	4,731,744,134	7,976,756 -	533,189,419 -	- -	39,789,139,190
	21411	21412	21413	21414	21415	21418	Cong